

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ*

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện, thúc đẩy bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời gian tới từ cách tiếp cận quyền con người.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; bảo tồn, phát triển ngôn ngữ; ngôn ngữ dân tộc thiểu số; giải pháp bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Abstract: The article analyzes some practical issues related to the implementation of the right to preserve and develop ethnic minority languages in Vietnam today, thereby proposing some solutions to improve implementation efficiency, and promote the preservation and development of ethnic minority languages in Vietnam in the future from a human rights approach.

Keywords: Ethnic minorities; language preservation and development; ethnic minority languages; solutions to preserve and develop ethnic minority languages.

1. Đặt vấn đề

Quyền của dân tộc thiểu số (DTTS) là một trong những quyền cơ bản của con người, được các văn kiện pháp lý quốc tế ghi nhận và xếp trong nhóm các quyền dân sự - chính trị, là quyền rất căn bản mà các nhóm dân tộc

thiểu số ở tất cả các quốc gia đều có quyền được hưởng, được chính thức ghi nhận trong hai Công ước quốc tế là Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc (UDHR) năm 1948: “Mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội” (Điều 2) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) năm 1966 ghi: “Tại những nước có nhiều nhóm DTTS, tôn giáo và ngôn ngữ cùng chung sống, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và các thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền được thụ hưởng nền văn hóa riêng, quyền được thể hiện và thực hành tôn giáo riêng hoặc quyền được sử dụng tiếng nói riêng của họ” (Điều 3). Đây là hai văn kiện pháp lý quốc tế nền tảng, ghi nhận các quyền pháp lý cơ bản của con người về dân sự, chính trị, mà quyền DTTS được coi là quyền cơ bản trong nhóm các quyền dân sự, chính trị đó.

Việt Nam đã tham gia Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) từ năm 1982 và từ đó đến nay đã 4 lần bảo vệ báo cáo

* ThS - Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Email:ngant8x@gmail.com

quốc gia thực hiện Công ước CERD vào các năm 1983, 1993, 2000 và 2012. Việt Nam đã xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia thực thi công ước CERD lần thứ 5 từ ngày 29 - 30.11.2023.

Thực tiễn thực hiện chính sách phát triển của Đảng, Nhà nước ở vùng đồng bào DTTS luôn được xem là trọng điểm thực hành các chính sách phục vụ phát triển bền vững. Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS tiếp tục được quan tâm. “Các DTTS cũng được phân chia theo hệ ngôn ngữ. Ngôn ngữ của các dân tộc Việt Nam được chia làm 8 nhóm: Việt - Mường, Tày - Thái, Môn - Khmer, Mông - Dao, Kađai, Nam đảo, Hán và Tạng” [14], “96% các dân tộc thiểu số nói tiếng mẹ đẻ của họ” [18]. Tuy nhiên, cũng như chính sách kinh tế - xã hội nói chung, chính sách và giải pháp bảo tồn, phát triển những ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam nói riêng còn tản mát ở nhiều chính sách, bộc lộ những hạn chế, yếu kém, chưa hiệu quả làm chậm việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa vùng DTTS, một trong số nguyên nhân căn bản là chưa có một hệ chính sách và giải pháp bảo tồn, phát triển những ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam đồng bộ. Theo đó, bài viết này tiếp cận dựa trên quyền con người (HRBA)¹ trong tiếp cận thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2. Thực tiễn thực hiện quyền quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

DTTS là những dân tộc có số dân ít, chiếm tỉ lệ thấp trong tổng dân số của một quốc gia. Việt Nam hiện có 54 dân tộc, trong đó, dân tộc Kinh chiếm đa số và 53 dân tộc thiểu số. Đặc điểm nổi bật là các dân tộc có sự chênh lệch rất lớn về số lượng dân cư. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, toàn quốc có 82.085.826 người dân tộc Kinh, chiếm 85,3% và 14.123.068 người dân tộc khác, chiếm 14,7% tổng dân số của cả nước [7, tr.43]. Trong đó,

theo điều tra dân tộc thiểu số năm 2019, có hơn bảy triệu người DTTS sinh sống ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc, còn lại sinh sống rải rác ở các khu vực khác [8, tr.55].

Về quyền của người DTTS, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” (các khoản 2, 3, 4 Điều 5); “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước...” (Điều 23); “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội” (Điều 34); “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa” (Điều 41); “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp” (Điều 42); “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...” (Điều 58); “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề” (Điều 61);...

Trong những năm qua, các chương trình chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện hiệu quả góp phần cải thiện rõ rệt tình hình kinh tế - xã hội ở các vùng đồng bào DTTS và miền núi. 1,2 triệu hộ (chiếm

36,9% tổng số hộ đang sống trong các xã vùng DTTS) được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các chương trình chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị tổ chức cá nhân ngoài nhà nước. Các hộ dân tộc thiểu số được tiếp cận vay vốn tín dụng chính sách xã hội để phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý, sản xuất kinh doanh từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Đời sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện đáng kể. Đặc biệt, mặt bằng dân trí được nâng cao. Vùng dân tộc và miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển từ Trung ương đến các huyện vùng dân tộc và miền núi, tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Theo số liệu của Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc, tính đến tháng 02.2023, 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã có trường lớp mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,3% xã có trạm y tế; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Đời sống vật chất và tinh thần đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo của các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn giảm trung bình 3-4% năm. Tính đến hết tháng 8.2018, có 1.052 xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 22,29 % [16].

Trên thực tế, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế xã hội ở các vùng DTTS và miền núi hiện đang diễn ra. Đây là một trong các biện pháp của Chính Phủ nhằm thúc đẩy thực hiện quyền của các DTTS ở Việt Nam. Quốc hội đặc biệt tập trung vào hoàn thiện pháp luật để đảm bảo quyền con người trong các khía cạnh dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa nói chung và các

quyền của nhóm đối tượng DTTS nói riêng. Đặc biệt trong đó là việc bảo tồn tiếng nói chữ viết cho các DTTS là vấn đề được ưu tiên trong chính sách giáo dục của Việt Nam. Hiện nay, toàn quốc có 318 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc 48 tỉnh/thành phố với quy mô 101.918 học sinh. Bên cạnh đó, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78 (trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc (trực thuộc Ủy ban Dân tộc) có nhiệm vụ dạy học sinh dân tộc nội trú với quy mô hơn 3.000 học sinh. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú dần được nâng lên qua từng năm học. Tính trung bình, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú có tỷ lệ học lực giỏi, khá là trên 60%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS của các trường phổ thông dân tộc nội trú hàng năm trên 97%. Trong số học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú tốt nghiệp THPT hàng năm, có trên 50% học sinh thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng, 13% vào cử tuyển hoặc vào trường dự bị đại học, khoảng 30% vào trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề. Các địa phương tiếp tục tổ chức thực hiện theo chương trình và các bộ sách giáo khoa tiếng dân tộc hiện hành (08 chương trình Chăm, Khơ-me, Ra-glai, Ba-na, Ê-đê, H'Mông, M'nông, Thái; 06 bộ sách giáo khoa các tiếng Chăm, Khơ-me, Ra-glai, Ba-na, H'Mông, Ê-đê). Hiện tại đã triển khai dạy và học 6 thứ tiếng dân tộc thiểu số tại 21 tỉnh, thành trong cả nước và đang dạy thực nghiệm 6 thứ tiếng dân tộc thiểu số khác tại nhiều tỉnh, thành trong cả nước [11]. Tuy nhiên, “không có nhiều tiến bộ trong hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực, phát triển văn hóa, phát huy tiếng nói và tăng sự tham gia của người dân tộc thiểu số vào phát triển cộng đồng” [15].

Song có thể nói, việc lưu truyền ngôn ngữ là một trong những vấn đề quan trọng cần nghiên cứu, bởi lẽ nó đánh giá ý thức giữ gìn bảo tồn ngôn ngữ của một dân tộc. Người DTTS có nguy cơ mai một ngôn ngữ sống trong môi trường song ngữ, đa ngữ có thể

thành thạo nhiều thứ tiếng, trong đó, tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ quan trọng nhất bởi nó là tấm căn cước của tộc người. Tuy nhiên, hầu hết tất cả các DTTS có nguy cơ mai một ngôn ngữ đều có được truyền dạy cho các thế hệ sau (trừ một số trường hợp: tiếng Tu Dí, tiếng Tống, tiếng Phù Lá Đen, tiếng La Chí ở Xin Mần, tiếng Kháng ở Sông Mã và tiếng Cờ Lao Đỏ). Phần lớn, người dân học tiếng mẹ đẻ trong gia đình, được truyền thừa trong môi trường gia đình là chủ yếu, các môi trường khác chỉ đóng vai trò bổ trợ, không mang tính quyết định. Hình thức lưu truyền, hầu hết dạy qua hình thức truyền miệng, mang tính chất tự phát, có chăng qua hát ru hay kể chuyện dân gian. Rõ ràng, thực tế đã cho thấy sự mai một của ngôn ngữ gắn liền với sức sống văn hóa tộc người. Người càng trẻ càng không có môi trường thực hành ngôn ngữ, càng không hiểu biết về văn hóa dân tộc, càng dễ trở nên xa lạ với chính cội nguồn của mình.

Ở góc nhìn trong tương quan với tiếng Việt ngôn ngữ người dân tộc thiểu số luôn ở vị thế yếu hơn, chủ yếu dùng trong giao tiếp gia đình, trong cầu cúng và trong kể chuyện, ca hát. Hầu hết tiếng dân tộc thiểu số không xuất hiện trong lĩnh vực giáo dục, cũng không được sử dụng phổ biến trong giao tiếp xã hội hay trong hợp hành chính quy ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Hơn thế, các phương tiện thông tin đại chúng tiếng dân tộc thiểu số được sử dụng rất ít, đặc biệt ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một cao. Ngôn ngữ chính trong truyền thông là tiếng Việt và một phần là ngôn ngữ vùng tiêu biểu như tiếng Mông ở khu vực Đông Bắc hay tiếng Thái ở vùng Tây Bắc... Đặc biệt, do không có chữ viết nên phần lớn các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phải dùng chữ viết của người Kinh để ghi chép hàng ngày, để nhắn tin hoặc viết thư, giao tiếp. Chính điều này cho thấy sự hạn hẹp về chức năng của các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong tương

quan với các ngôn ngữ tiếng Việt.

Có thể thấy, mức độ mai một của một ngôn ngữ dân tộc thiểu số có thể thấy ở nhiều góc độ: từ góc nhìn Ngôn ngữ học xã hội, cần chú ý đến vị thế xã hội, chức năng và phạm vi sử dụng tiếng mẹ đẻ đang ngày càng bị thu nhỏ theo độ tuổi của người sử dụng; cơ hội bảo tồn và phát triển tiếng DTTS không cao khi mà tính truyền thừa suy giảm, lợi ích từ việc học tiếng mẹ đẻ so với ngôn ngữ tiếng Việt lại ít hơn. Tuy có thái độ ngôn ngữ tích cực thể hiện ở những mong muốn bảo tồn và phát triển văn hóa, ngôn ngữ dân tộc nhưng không có sự hỗ trợ từ giáo dục, truyền thông, cũng như các chính sách kinh tế xã hội khác thì các thứ tiếng không có chữ viết khó lòng tồn tại bền lâu với thời gian, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập và chịu sự tác động của công nghệ 4.0 hiện nay.

Mặc dù các đài phát thanh, truyền hình địa phương không ngừng nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên mục; chú trọng đẩy mạnh tuyên truyền việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc miền núi, vùng cao thông qua việc tăng số lượng đài phát thanh và thời lượng phát sóng các chương trình nhiều thứ tiếng dân tộc; phản ánh các mặt hoạt động, nét văn hóa đặc trưng và giữ gìn bản sắc văn hóa DTTS cũng như phong tục tập quán của các dân tộc Việt Nam.

Xét dưới góc độ quyền con người và quyền của người DTTS, hệ thống pháp luật nước ta đã có những bước phát triển và tiến bộ đáng kể trong quá trình hội nhập với sự phát triển chung các giá trị tiến bộ của nhân loại. Tuy nhiên, thực tiễn thời gian qua cho thấy, còn có những yếu tố ảnh hưởng nhất định đến vùng đồng bào DTTS cũng như việc bảo đảm thực hiện quyền của người DTTS [6], đặc biệt trong đó liên quan đến thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay.

Chẳng hạn, văn hóa và lịch sử dân tộc Kinh vẫn chiếm ưu thế trong sách giáo khoa chính thống, các sách này chỉ được in bằng

tiếng Việt [9]. Các dự án xây dựng đập quy mô lớn và nông nghiệp hàng hóa gây ra tác động đáng kể đến hệ sinh thái rừng cùng với việc phân bổ lại đất đai đã đẩy người DTTS từ lối sống dựa vào rừng sang định canh nông nghiệp và sản xuất nông lâm nghiệp. Các tổ chức tài trợ, cũng như Chính phủ, đã bày tỏ quan ngại về các chương trình này như: được thực hiện từ trên xuống [13], không dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo DTTS [17], được xây dựng mà không có sự tham khảo ý kiến đầy đủ với các đại diện DTTS [10], chông chéo về nội dung [1], thực hiện không đầy đủ và thiếu hiệu quả. Các nhà phê bình khác cho rằng các chương trình mang tính trợ cấp này không giúp cho các DTTS có quyền tự quyết [17].

Bên cạnh đó, xuất phát từ những đặc điểm riêng của người DTTS, việc đảm bảo các quyền của nhóm này cũng cần những chính sách phù hợp, có tính các yếu tố gắn liền với người DTTS. Ủy ban về các Quyền kinh tế, văn hóa và xã hội trong Nhận định chung cũng đã khẳng định: *Dân tộc thiểu số, cũng như những người thuộc dân tộc thiểu số, không chỉ có quyền có bản sắc riêng của họ mà còn có quyền phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống văn hóa. Bất kỳ chương trình nào hướng tới thúc đẩy sự hội nhập mang tính xây dựng của các dân tộc thiểu số và những người thuộc dân tộc thiểu số vào xã hội chung của một quốc gia thành viên cần dựa trên sự hòa nhập, tham gia và không phân biệt đối xử, nhằm bảo tồn bản sắc đặc trưng của các văn hóa thiểu số* [3].

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: “Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những phong

tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để tất cả các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”. Ngoài ra, để bảo đảm các quyền của các DTTS, Điều 42 Hiến pháp năm 2013 cũng ghi nhận: “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp”. Đồng thời khẳng định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” [4]. Nguyên tắc này cũng đã được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, được thể chế và cụ thể hóa trong các văn bản luật như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Quốc tịch, Bộ luật Hình sự; Bộ luật Tố tụng hình sự; Bộ luật Dân sự; Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Lao động; Luật Giáo dục; Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác;... [2].

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, thúc đẩy thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

Theo những phân tích thực tiễn thực hiện quyền quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi xuất phát từ: Con người là trung tâm của việc bảo tồn những ngôn ngữ DTTS có nguy cơ mai một nói riêng, bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung... góp phần trực tiếp giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam, mặt khác hiện thực hóa việc quán triệt, thực hiện Kết luận của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; hướng tới: “giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [12, tr.34].

Theo đó, để bảo tồn, phát triển những ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay cần thiết, cấp bách. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả thực hiện, thúc đẩy thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay, cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, trong thời gian tới, cần tiếp tục có nhiều giải pháp để tăng cường bảo đảm quyền của người DTTS ở nước ta. Theo đó, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm cơ sở pháp lý ngày càng đầy đủ hơn cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển các quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, yêu cầu tăng cường hoạt động lập pháp của Quốc hội như là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người [12]. Đặc biệt chú ý đến thúc đẩy thực hiện quyền bảo tồn, phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay. Ở đó chú ý lấy con người là trung tâm của việc bảo tồn các ngôn ngữ DTTS, nhất là các DTTS có nguy cơ mai một nói riêng, bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung.

Thứ hai, bảo tồn những ngôn ngữ DTTS là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Hơn nữa, xác định bảo tồn các ngôn ngữ DTTS là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị và mỗi người dân.

Thứ ba, việc bảo tồn các ngôn ngữ DTTS phải được xem như một phương án sinh kế (các dịch vụ văn hóa mang tính giải trí, du lịch, thưởng thức, trải nghiệm,...) có hiệu quả, góp phần phát triển bền vững vùng DTTS (trước đây chủ yếu chỉ chú trọng vai trò giữ gìn bản sắc văn hóa...). Hơn nữa, cần tạo được động cơ bảo tồn những ngôn ngữ DTTS ở nhiều cấp độ, nhiều lĩnh vực khác nhau.

Thứ tư, đặc biệt chú ý bảo vệ quyền của các dân tộc đối với ngôn ngữ, phát triển ngôn

ngữ. Bảo đảm sự đa dạng ngôn ngữ - tộc người trong quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa. Thông qua giáo dục, chú trọng vào nhận thức đúng và tôn trọng tính đa dạng về dân tộc và văn hóa của Việt Nam để phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào DTTS, góp phần kiến tạo phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội các vùng đồng bào DTTS. Đặc biệt, Quốc hội sớm có nghị quyết về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, các dự án, dự thảo về ngôn ngữ, trong đó có đề cập vấn đề ngôn ngữ các DTTS; chú ý bảo tồn, phát triển những ngôn ngữ DTTS có nguy cơ mai một ở Việt Nam hiện nay.

Thứ năm, tăng cường các chương trình giáo dục song ngữ cho trẻ em DTTS và đào tạo ngôn ngữ địa phương cho giáo viên người Kinh tại các vùng DTTS, tuyển dụng giáo viên DTTS nhiều hơn, cho phép ngôn ngữ DTTS được dạy và được sử dụng như một phương tiện giảng dạy trong các trường học, hỗ trợ các chương trình giáo dục về văn hóa của các nhóm DTTS. Song song với đào tạo, bồi dưỡng các chương trình song ngữ, đồng bào DTTS cũng cần chủ động trong việc thực hiện quyền văn hóa của mình như tích cực tham gia vào quá trình xây dựng các chương trình bảo tồn, phát triển các truyền thống văn hóa dân tộc; đào tạo cho các thế hệ sau những giá trị riêng của dân tộc mình và xây dựng ý thức bảo tồn chúng trong quá trình phát triển kinh tế, hội nhập,...

Tóm lại, việc bảo đảm, thực hiện, thúc đẩy quyền của người DTTS ở Việt Nam đã được thực hiện qua nhiều quan điểm, đường lối, chính sách kinh tế - xã hội quan trọng. Pháp luật Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm và thúc đẩy quyền của người DTTS. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi việc thực hiện quyền của người DTTS là vấn đề được ưu tiên trong các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bởi Nhà nước Việt Nam luôn xác định việc tôn trọng, bảo đảm và thúc đẩy

các quyền con người nói chung, quyền của người thiểu số là thước đo của sự tiến bộ và phát triển xã hội. Trong thời gian tới, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật là điều cần thiết để củng cố hơn cơ sở pháp lý nhằm tăng cường bảo đảm, thúc đẩy thực thi quyền của người DTTS ở nước ta.

CHÚ THÍCH

¹ HRBA có những đặc trưng cốt lõi:

- (1) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển;
- (2) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển;
- (3) Làm rõ những chủ thể quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm. Đặc biệt, cơ sở để thiết lập nên những nguyên tắc của HRBA là tính hợp pháp; minh bạch; trách nhiệm giải trình; trao quyền; tham gia; bình đẳng, không phân biệt đối xử và chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Benjamin, D., Brandt, L., McCaig, B., và Lê Hoa, N., “Tham gia vào chương trình phân phối đất có mục tiêu và kết quả của hộ của gia đình: bằng chứng từ Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế hộ gia đình*, số 16(1), tr. 41-74, 2018.
- [2] Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2011.
- [3] *Luật Di sản văn hóa* năm 2013.
- [4] Nghị quyết số 33-NQ/TW khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” năm 2014.
- [5] Trương Hồng Quang, Trần Viết Long, “Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Kỳ 1, số 396, tháng 1/2024.
- [6] Nguyễn Lâm Thành, “Quan điểm và giải pháp bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 17, tr. 41 - 47, 2015.
- [7] Tổng cục Thống kê, *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.
- [8] Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.
- [9] Baulch, Bob; Trương Thị Kim Chuyên; Haughton, Dominique; Haughton, Jonathan, *Sự phát triển của dân tộc thiểu số ở Việt Nam trên quan điểm kinh tế xã hội*; Nguồn: https://data.vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/library_record/ethnic-minority-development-in-vietnam-a-socioeconomic-perspective. Truy cập tháng 3.2024.
- [10] CEMA, UNDP, *Tình hình và khuyến nghị chính sách đối với việc quản lý và sử dụng đất đai tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi – Báo cáo tóm tắt*. Nguồn: <https://www.undp.org/vietnam/publications/situation-and-policy-recommendations-land-management-and-use-ethnic-minority-and-mountainous-areas>. Truy cập tháng 3.2024.
- [11] Văn Định, *Đảm bảo quyền của người Dân tộc thiểu số*; Nguồn: <https://binhphuoc.gov.vn/vi/stttt/thong-tin-doi-ngoai/dam-bao-quyen-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so-1900.html>. Truy cập tháng 3.2024.
- [12] Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nguồn: <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tu-lieu/van-ban-chi-dao-huong-dan>. Truy cập tháng 3.2024.
- [13] Hải-Anh Đặng, Việt Nam: Khoảng cách nghèo đói ngày càng lớn đối với các dân tộc thiểu số” trong Gillette Hall and Harry Patrinos. (Eds.) “Người bản địa, Nghèo đói và Phát triển”, Nxb. Đại học Cambridge, sắp ra mắt. Truy cập tháng 3.2024.
- [14] Hoàng Nam, *Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam*; Nguồn: <https://bandantoc.daklak.gov.vn/dan-toc-thieu-so/hinh-anh-cong-ong-54-dan-toc-viet-nam-1945.html>. Truy cập ngày 23.3.2024.
- [15] Ngân hàng Thế giới, *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Truy cập tháng 3.2024.
- [16] Hoài Nhung, *Việt Nam luôn quan tâm bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số*. Nguồn: <https://congan.kontum.gov.vn/an-ninh-trat-tu/chong-dien-bien-hoa-binh/-viet-nam-luon-quan-tam-bao-dam-quyen-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so.html>. Truy cập tháng 3.2024.
- [17] Quỹ Hiệp ước người bản địa châu Á, *Người bản địa ở Asean: Việt Nam*; Nguồn: https://data.vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/library_record/indigenous-peoples-in-asean-vietnam. Truy cập tháng 3.2024.
- [18] Phùng Đức Tùng, Nguyễn Việt Cường, Nguyễn Cao Thịnh, Nguyễn Thị Nhung, Tạ Thị Khánh Vân, *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội - Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*. Truy cập tháng 3.2024.